

FESTIVALS AROUND THE WORLD

A CLOSER LOOK 2

- dragon dance	(n): múa rồng
- take place	(v): diễn ra
- excited about	(adj): vui mừng, háo hức về
- perform /pə'fɔ:m/	(v): biểu diễn, trình diễn
- performer /pə'fɔ:.mə/	(n): người biểu diễn
- performance/pə'fɔ:.məns/	(n): sự biểu diễn
- lion dance	(n): múa sư tử
- celebrate /'sel.ə.breɪt/	(v): làm lễ kỉ niệm
- celebration/,sel.ə'breɪ.ʃən/	(n): lễ kỉ niệm
- in the middle of	(prep): ở giữa trung tâm
- lunar month	(n): tháng âm lịch
- lantern /'læ.n.tən/	(n): lồng đèn
- feature /'fi:tʃər/	(v): trình diễn đặc biệt